

Bản án số: 209/2026/DS-PT

Ngày: 11 - 03 - 2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Cao Khánh.

Các Thẩm phán: Bà Tiêu Hồng Phụng;

Bà Hoàng Thị Hải Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thuỷ Anh - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 03 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 594/2025/TLPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 593/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tri Văn L, sinh năm 1978 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096078007700; cấp ngày: 01/09/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cư trú tại: Khóm C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N là Luật sư của Văn phòng L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh C (có mặt).

- Bị đơn: Bà Trần Thị V, sinh năm 1953.

Căn cước công dân số: 096153006955; cấp ngày: 12/08/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Cư trú tại: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Văn V1, sinh năm 1955 (có mặt).

Căn cước công dân số: 096055006737; cấp ngày: 29/07/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Cư trú tại: Ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2025).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hàng Thị N1, sinh năm 1935.

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Tri Ngọc L1, sinh năm 1975.

Địa chỉ cư trú: Khóm A, xã N, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Tri Ngọc S, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Khóm A, phường G, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Tri Thị P, sinh năm 1980.

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Tri Ngọc Y, sinh năm 1985

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, bà L1, bà S, bà P và bà Y: Ông Tri Văn L, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Đ, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 06/12/2024).

6. Ông Tri Văn H, sinh năm 1967.

Địa chỉ cư trú: Khóm B, phường G, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Tri Ngọc N2, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

8. Ông Tri Thanh P1, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N2 và ông P1: Ông Tri Văn L, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Ấp K, xã Đ, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 10/12/2024).

9. Bà Nguyễn Kim H1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau.

10. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Tri Văn L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Tri Văn L, thể hiện:*

Vào năm 1994 ông Tri Văn C, bà Hà Thị N3 (cha, mẹ ông L) nhận chuyển nhượng phần đất Tập đoàn đất tại ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau của bà Lê Thị D diện tích khoảng 03ha và của ông Huỳnh Văn L2 với diện tích 2,73ha, khi sang nhượng có làm giấy tay; cũng tại thời điểm này, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn N4 có nhận phần đất của tập đoàn G với phần đất của ông C, bà N3, trong đó phần ông N4 30 công, phần ông H2 30 công, thời điểm này các phần đất này chưa được cấp

giấy chứng nhận. Do phần đất giáp ranh nên ông C, ông N4 và ông H2 thỏa thuận sử dụng chung, khi thu hoạch tôm, cua tự nhiên thì phân chia tiền theo tỷ lệ: Ông C 02 phần, ông N4, ông H2 mỗi người 01 phần.

Khoảng năm 2003, nhà nước thu hồi các phần đất của ông C, ông N4, ông H2 tại ấp T, xã T và đến khoảng cuối năm 2007, đầu năm 2008 Nhà nước thông báo cấp lại phần đất khác tại ấp H, xã N, huyện Đ, sau đó đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận với diện tích là 55.453,9m² vào đến ngày 09/6/2008 do ông Tri Văn C đứng tên. Khi này các bên vẫn thỏa thuận ông C, ông N4 và ông H2 đã thỏa thuận phân chia cho ông C 02 phần có diện tích là 27.726,8m², ông N4 và ông H2 mỗi người 01 phần có diện tích là 13.863,4m².

Do ông N4 được thông báo nên đã nhận đất và báo lại cho ông C, ông H2 đến nhận, lúc này ông N4 phân chia phần đất làm 02 phần, phần ông N4 diện tích khoảng 29.000m², phần còn lại giao cho ông C, ông H2; sau khi phân chia ông N4 lên bờ ranh sử dụng riêng với phần đất ông H2, ông C; phần đất ông H2 đã giao cho ông C sử dụng chung với phần đất của ông C, khi có thu nhập từ việc thu hoạch tôm, cua thì phân chia cho ông H2, ông C mỗi người hưởng một phần bằng nhau.

Ông C sử dụng phần đất và phân chia thu nhập cho ông H2 được 01 năm thì ông H2 đồng ý để ông C sang nhượng phần của ông H2 được hưởng cho ông Dương Thanh D1 ở phía hậu. Ông C làm thủ tục tách giấy chứng nhận với diện tích 8.654m² cho ông D1 đứng tên (phần đất này ông D1 đã lên ranh sử dụng riêng với phần còn ông C quản lý), diện tích còn lại trong giấy chứng nhận của ông C là 49.799,9m².

Do chưa thống nhất cách phân chia vì ông N4 lên ranh phân chia đã hưởng nhiều hơn phần đất ông C, ông H2 được hưởng; ông C có yêu cầu địa phương giải quyết (lúc này ông H2 không có ý kiến mà giao cho ông C đứng ra đi yêu cầu) nhưng không được giải quyết nên ông C giao phần đất cho bà Tri Thị P (con ruột ông C) sử dụng 01 năm thì ông C sang phần đất này cho ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 (sau đó ông T1, bà L3 đã cho con là bà Ngô Thị Mỹ L4) sử dụng nhưng đến nay chưa làm thủ tục tách giấy chứng nhận. Như vậy, phần đất ông C, ông H2 được ông N4 phân chia đã sang nhượng hết cho người khác.

Ông C chết vào ngày 30/4/2016, ông C có vợ là bà Hà Thị N3 và các con gồm: Ông Tri Văn H, bà Tri Ngọc N2, bà Tri Ngọc S, ông Tri Thanh P1, bà Tri Ngọc L1, bà Tri Thị P, bà Tri Ngọc Y và ông Tri Văn L.

Do ông N4 chết, phần đất của ông N4 do bà V quản lý, sử dụng và ông L yêu cầu bà V trả lại phần chênh lệch nhưng không thỏa thuận được nên ông L yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N (cũ) hòa giải nhưng không thành, ông L đã khởi kiện yêu cầu bà V trả lại diện tích 15.936,5m². Đối với phần đất ông C sang nhượng cho ông T1, bà L3 (do bà L4 đang quản lý) ông L không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tri Văn L thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông L yêu cầu trả lại giá trị diện tích sau khi đối trừ phần đất ông C được hưởng 27.726,8m² với diện tích đã sang nhượng cho ông T1, bà L3 15.726,3m², diện tích

còn lại là $12.000,5\text{m}^2 \times 41.000 \text{ đồng/m}^2 = 492.020.500 \text{ đồng}$.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Trần Văn V1 - Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị V, thể hiện:*

Về nguồn gốc, diễn biến phần đất bà Trần Thị V (vợ ông Nguyễn Văn N4) đang quản lý như ông L xác định. Sau khi Nhà nước cấp lại phần đất khác cho ông H2, ông C, ông N4 có diện tích $55.453,9\text{m}^2$ (do ông C đứng tên) là đất rừng và 01 kinh xáng; ông C, ông N4 thỏa thuận phân chia cho từng người sử dụng (không có ông H2), có địa phương chứng kiến. Theo thỏa thuận do ông N4 ở tại địa phương, ông H2, ông C ở nơi khác nên phân chia phần đất trồng (đất nuôi trồng thủy sản) cho ông H2, ông C để khi ông H2, ông C không có nhu cầu sử dụng thì sang nhượng cho người khác thuận lợi hơn, còn phần đất rừng giao cho ông N4, sau khi phân chia các phần đất đã lên ranh sử dụng riêng. Khoảng năm 2008, ông N4, ông C liên hệ Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục tách giấy chứng nhận (ông H2 không tham gia) và biết được ông C sang phần của ông H2 (đã lên bờ ranh sử dụng riêng) cho ông D1; phần còn lại ông C cũng lên ranh sử dụng riêng, sau đó đã sang nhượng cho lại ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 (hiện do con gái của ông T1, bà L3 quản lý). Đến năm 2009 ông N4 làm thủ tục đo đạc tách giấy chứng nhận nhưng do ông N4 bị bệnh nên không thực hiện được, năm 2021 thì ông N4 chết đến nay chưa làm thủ tục xong.

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do khi bà L4 (con ông T1, bà L3) đi làm thủ tục tách giấy chứng nhận từ ông C và đưa hồ sơ cho gia đình ông L ký xác nhận thì biết được phần đất gia đình ông N4 quản lý, sử dụng nhiều hơn nên ông L mới khởi kiện bà V yêu cầu trả lại chữ từ trước đến khi ông C, ông N4 chết thì không ai có ý kiến, tranh chấp gì.

Do vậy, ông V1 không đồng ý việc ông L khởi kiện yêu cầu bà V trả lại giá trị phần đất chênh lệch.

** Lời trình bày tại phiên tòa của ông Nguyễn Văn T, thể hiện:*

Sau khi thu hồi phần đất tại ấp T, xã T vào khoảng năm 2003 thì đến năm 2008 Nhà nước cấp lại cho ông Tri Văn C, ông Nguyễn Văn N4 (cha của ông T), ông Nguyễn Văn H2 phần đất tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau gồm đất rừng, đất nuôi trồng thủy sản và Nhà nước không cho đào kênh sử dụng thêm. Do vậy, khi nhận đất các bên (ông N4, ông C, ông H2) thỏa thuận ông N4 sẽ nhận bên phần đất rừng ít giá trị, phần đất nuôi trồng thủy sản giao cho ông C, ông H2 để khi ông C, ông H2 không có nhu cầu sử dụng thì sẽ thuận lợi trong việc sang nhượng cho người khác.

Về diễn biến tranh chấp ông T thống nhất các nội dung ông V1 xác định và không đồng ý theo yêu cầu của ông L về việc yêu cầu bà V trả lại giá trị phần đất chênh lệch; ông N4 đã chết vào ngày 06/12/2021, ông N4 có vợ là bà Trần Thị V và các con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị H3. Hiện phần đất ông T đang quản lý, sử dụng cùng với bà V

** Đối với bà Nguyễn Thị H3:* Tòa án đã được tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng, bà H3 không có ý kiến gì về các vấn đề có liên

quan trọng vụ án nhưng có đơn đề nghị xin không tham gia hòa giải.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4- Cà Mau, đã quyết định (tóm tắt):

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tri Văn L về việc yêu cầu bà Trần Thị V trả lại giá trị phần đất tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau với diện tích 12.000,5m² tương ứng với số tiền là 492.020.500 đồng.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Tri Văn L phải chịu 3.246.000 đồng, ông L đã đổi chiếu, thanh toán xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 10 tháng 10 năm 2025 ông Tri Văn L là nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 201/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà Trần Thị V phải trả lại phần đất diện tích 15.936,5m², tọa lạc tại ấp H, xã N, huyện Đ, Cà Mau.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Tri Văn L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Nguyễn Văn N trình bày: Nguồn gốc đất ông C với ông H2 và ông N4 được cấp 120 ha, ông C được 2 phần bằng 6 ha, còn lại ông H2 01 phần, ông N4 01 phần. Nhà nước cấp lại năm 2008 cho ông C đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, có phân chia cho ông C và ông N4, không có ông H2. Bị đơn không xác định được diện tích đất của bị đơn là bao nhiêu. Sau khi đo đạc thực tế thì diện tích đất của ông N4 dư hơn khi được phân chia; Khi hòa giải cơ sở thì bị đơn có thừa nhận trả đất nhưng ở phiên tòa sơ thẩm thì lại không đồng ý trả đất; Cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất của ông N4; Cấp sơ thẩm không làm việc với ông H2 để làm rõ việc tranh chấp đất cũng như diện tích đất của các bên; Tại bút lục số 31, Thẩm phán Nguyễn Văn C1 không được phân công xét xử vụ án, nên đã vi phạm tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L.

Ông Trần Văn V1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Thị V yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tiến hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Tri Văn L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 201/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của ông Tri Văn L là nguyên đơn nộp trong thời hạn quy định của pháp luật. Về tố tụng, quan hệ tranh chấp, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết đã được cấp sơ thẩm xác định và thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tri Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Quá trình quản lý sử dụng ông L xác định: Phần đất ông H2 được chia cùng với ông C, sử dụng được 01 năm thì ông H2 đứng ra sang nhượng phần đất của ông H2 cho ông Dương thanh D1 phía hậu diện tích 8.654m² (tương ứng với phần đất của ông H2 được hưởng), phần đất ông D1 đã được tách giấy CNQSDĐ, do phát sinh tranh chấp nên phần đất giao cho em ruột của ông L là Tri Thị P sử dụng 01 năm, do tiếp tục tranh chấp thì ông C đã sang cho ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị L3 phần còn lại mà ông C và ông H2 được hưởng. Như vậy, phần đất ông C và ông H2 được ông N4 phân chia, đã sang nhượng cho người khác.

Việc nguyên đơn xác định khi nhận đất ông N4 nhận phần đất nhiều hơn, phía ông C không đồng ý nên xảy ra tranh chấp, tuy nhiên ông L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có việc tranh chấp; đồng thời, sau khi phân chia đất thì ông C đã không đồng ý việc phân chia đất cho ông N4 nhiều hơn nhưng ông C lại không yêu cầu cơ quan chức năng xem xét giải quyết trong khi ông C đứng tên giấy CNQSDĐ, là điều không phù hợp.

[2.2] Quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn T2 cũng xác nhận: “Nguyên vào ngày 12/3/2009 trong thời gian đó tôi đương nhiệm, làm nhiệm vụ phó công an ấp Hiệp Dư, chịu trách nhiệm khu vực T, tôi được tập thể ba hộ dân khu vực Trảng Tràm II và cùng bà con mời lại chứng kiến phân chia ba phần đất gồm các hộ như sau: 1/ ông Tri Văn C; 2/ ông Lê Văn H4 (H2); 3/ ông Nguyễn Văn N4. Ba hộ đã thống nhất chia như sau: 1/ Hộ ông: Chính và hộ ông H4 nhận phần đất thịt có kênh xáng. Còn lại hộ ông: Nguyễn Văn N4 nhận phần đất biển Chéo Là 2,4ha. Qua trao đổi của ba hộ nói trên đã thống nhất 100%, không ý kiến nào ngược lại...” (bút lục 62).

[2.3] Quá trình thu thập chứng cứ ở cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Thanh H5 trình bày: “Trước đây tôi và ông Tri Văn C và ông Nguyễn Văn N4 có phần đất vuông tập đoàn tại khu B (thuộc ấp T, xã T, huyện Đ, Cà Mau cũ), sau đó Nhà nước có thu hồi phần đất này (không nhớ năm) khi Nhà nước thu hồi có bồi thường hỗ trợ một phần (ông C có giao nhận cho tôi được 2.000.000 đồng – hai triệu đồng). Khi Nhà nước cấp phần đất khác tại ấp H, xã N Khi được giao đất chúng tôi (ông C, ông N4 và tôi) có xuống nhận đất và phân chia đất theo bờ côm nếp có sẵn. Tôi có cho người khác thuê được vài tháng thì trả lại do không có hiệu quả (nên trả lại) và tôi giao lại cho ông C, ông N4 quản lý. Việc ông C bán phần đất của tôi cho ai thì tôi hoàn toàn không biết và ông C cũng không đưa tiền gì cho tôi đổi với phần đất của tôi. Qua yêu cầu của gia đình ông C đối với gia đình ông N4 thì tôi không có ý kiến và tôi cũng không yêu cầu gì đối với phần đất này” (bút lục 59).

[2.4] Như vậy xác nhận của ông Nguyễn Văn T2 và lời trình bày của ông Nguyễn Thanh H5 phù hợp với lời trình bày của ông Trần Văn V1 (là đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Thị V) xác định: Khi Nhà nước cấp lại phần đất cho ông

H5, ông C, ông N4 thì kênh xáng có sẵn. Ông C, ông N4 thỏa thuận phân chia ranh cho từng người sử dụng, phân chia cho ông N4 một bên, bên trống phân chia cho ông H5, ông C để có điều kiện sang cho người khác. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cũng thừa nhận vấn đề này, cụ thể nguyên đơn xác định: Ông C và ông H5 nhận phần đất nuôi trồng thủy sản, ông N4 nhận phần đất rừng giống như hiện trạng sử dụng hiện nay.

[2.5] Phần đất còn lại ông C sang cho vợ chồng ông Ngô Văn T1 và bà Nguyễn Thị L3. Hiện tại do chị Ngô Thị Mỹ L4 là con ông T1, bà L3 quản lý sử dụng. Căn cứ vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thừa đất ngày 29/4/2009 về việc đo đạc đất cho ông Nguyễn Văn T là con ông N4 và bà V thì hộ kế cận phía Đông có ông Ngô Văn T1 ký tên để xác định ranh giới. Mặt khác, phía nguyên đơn cũng xác định ranh đất này là giáp với bà V.

[3] Từ những chứng cứ nêu trên, có cơ sở xác định phần đất ông Nguyễn Văn N4 và bà Trần Thị V đã sử dụng ổn định từ năm 2008 đến nay, có bao chu vi riêng biệt, từ năm 2008 ông C không yêu cầu hay tranh chấp gì, đến năm 2025 ông L là con ông C mới yêu cầu và phát sinh tranh chấp. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tri Văn L về việc yêu cầu bà Trần Thị V trả lại giá trị phần đất tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau với diện tích 12.000,5m² tương ứng với số tiền là 492.020.500 đồng, là có căn cứ.

Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Tri Văn L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[5] Lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được chấp nhận. Việc Luật sư cho rằng Thẩm phán Nguyễn Văn C1 không được phân công xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm: Nhận thấy tại Quyết định phân công Hội đồng xét xử số 03/2025/QĐPC-DS ngày 01/7/2025 do Chánh án Trần Thanh H6 ký đã phân công Thẩm phán chủ tọa giải quyết vụ án là ông Nguyễn Văn C1 (bút lục 106).

[6] Án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Tri Văn L phải chịu 300.000 đồng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Tri Văn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 201/2025/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tri Văn L về việc yêu cầu bà Trần Thị V trả lại giá trị phần đất tại ấp H, xã T, tỉnh Cà Mau với diện tích 12.000,5m² tương ứng với số tiền là 492.020.500 đồng.

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Tri Văn L phải chịu 3.246.000 đồng (Ông L đã đối thanh toán xong).

3. Án phí dân sự

- Án phí sơ thẩm: Ông Tri Văn L phải chịu số tiền là 23.680.820 đồng (Hai mươi ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi đồng). Đối trừ số tiền ông L đã nộp tạm ứng 11.562.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002596 ngày 07/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, ông L còn phải nộp tiếp là 12.118.820 đồng (Mười hai triệu một trăm mười tám nghìn tám trăm hai mươi đồng).

- Án phí phúc thẩm:

Ông Tri Văn L phải chịu 300.000 đồng. Ngày 13/10/2025 ông L đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là 300.000 đồng, theo biên lai số 0001636, của Thi hành án Dân sự tỉnh Cà Mau, được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tiêu Hồng Phụng Hoàng Thị Hải Hà

Đỗ Cao Khánh

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Cao Khánh